BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 67/2017/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2017*

THÔNG TƯ

Hướng dẫn xác định nhu cầu, nguồn và phương thức chi thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở theo Nghị định số 47/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ và điều chỉnh trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Nghị định số 76/2017/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ

VĂN PHÒNG UBND TỈNH TÂY NINH
Số: 2337
ĐẾN Ngày: 20/7/17
Chuyển: Mai Lm

Căn cứ Nghị định số 47/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 76/2017/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Thực hiện Quyết định số 579/QĐ-TTg ngày 28 tháng 04 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về nguyên tắc hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương thực hiện các chính sách an sinh xã hội giai đoạn 2017-2020;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Ngân sách nhà nước;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn xác định nhu cầu, nguồn và phương thức chi thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở và điều chỉnh trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo các Nghị định trên như sau.

Điều 1. Quy định chung

1. Thông tư này quy định về việc xác định nhu cầu, nguồn và phương thức chi thực hiện:

a) Điều chỉnh mức lương cơ sở đối với các đối tượng làm việc trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị theo quy định tại Nghị định số 47/2017/NĐ-CP ngày 24

tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang (sau đây gọi tắt là Nghị định số 47/2017/NĐ-CP).

b) Điều chỉnh quỹ phụ cấp cho những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, tổ dân phố theo mức khoán quy định tại Nghị định số 29/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã.

c) Điều chỉnh trợ cấp cho cán bộ xã đã nghỉ việc theo Quyết định số 130/CP ngày 20 tháng 6 năm 1975 của Hội đồng Chính phủ và Quyết định số 111-HĐBT ngày 13 tháng 10 năm 1981 của Hội đồng Bộ trưởng theo quy định tại Nghị định số 76/2017/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc (sau đây gọi tắt là Nghị định số 76/2017/NĐ-CP).

2. Căn cứ quy định tại Nghị định số 47/2017/NĐ-CP, Nghị định số 76/2017/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư này, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương (sau đây gọi tắt là "các bộ, cơ quan Trung ương") và ủy ban nhân dân (sau đây gọi tắt là "UBND") các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

a) Tổ chức, hướng dẫn, tổng hợp nhu cầu và nguồn kinh phí để thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở của các cơ quan, đơn vị và các cấp trực thuộc; điều chỉnh quỹ phụ cấp đối với những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, tổ dân phố theo mức khoán; điều chỉnh trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã đã nghỉ việc, gửi Bộ Tài chính theo quy định.

b) Xác định, bố trí nguồn kinh phí để thực hiện chi trả tiền lương mới cho cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và các đối tượng khác; trợ cấp cho cán bộ xã đã nghỉ việc; phụ cấp đối với những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, tổ dân phố đúng chế độ qui định và hướng dẫn tại Thông tư này.

Điều 2. Xác định nhu cầu kinh phí thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở theo Nghị định số 47/2017/NĐ-CP và điều chỉnh trợ cấp cán bộ xã đã nghỉ việc theo Nghị định số 76/2017/NĐ-CP

1. Đối tượng cán bộ, công chức, viên chức, người làm việc được điều chỉnh mức lương cơ sở thực hiện theo các văn bản hướng dẫn của Bộ Nội vụ và các cơ quan có thẩm quyền. Đồng thời, lưu ý một số nội dung sau:

a) Tổng số cán bộ, công chức, viên chức, người làm việc để xác định nhu cầu kinh phí thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở là số thực có mặt tại thời điểm ngày 01 tháng 7 năm 2017, nhưng không vượt quá tổng số biên chế được cấp có thẩm quyền giao (hoặc phê duyệt) năm 2017.

Đối với số đối tượng vượt so với tổng số biên chế được cấp có thẩm quyền giao (hoặc phê duyệt) tại thời điểm báo cáo, thì cơ quan, đơn vị phải tự đảm bảo nhu cầu kinh phí thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở cho các đối tượng này từ các nguồn kinh phí theo quy định của pháp luật; không tổng hợp chung vào nhu cầu kinh phí điều chỉnh mức lương cơ sở năm 2017 của các bộ, cơ quan Trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

b) Việc xác định tổng số biên chế được cấp có thẩm quyền giao (hoặc phê duyệt) của các bộ, cơ quan Trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương dựa trên các căn cứ sau:

Về biên chế của các bộ, cơ quan trung ương: đối với biên chế các cơ quan của Quốc hội, Toà án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước theo Nghị quyết của Uỷ ban thường vụ Quốc hội; đối với biên chế của Văn phòng Chủ tịch nước theo Quyết định của Chủ tịch nước; đối với biên chế các cơ quan Đảng, tổ chức chính trị – xã hội ở Trung ương theo thông báo của Ban Tổ chức Trung ương; đối với biên chế của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an theo quyết định của cấp có thẩm quyền; đối với biên chế hành chính nhà nước, biên chế đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên của các bộ, cơ quan trung ương khác theo quyết định giao của Bộ Nội vụ.

Về biên chế của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: đối với biên chế hành chính nhà nước theo quyết định giao của Bộ Nội vụ; đối với biên chế sự nghiệp theo phê duyệt của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phù hợp với quy định của pháp luật; đối với biên chế của các cơ quan Đảng, tổ chức chính trị – xã hội ở địa phương theo thông báo của Ban Tổ chức Trung ương. Riêng đối với biên chế cán bộ chuyên trách, công chức cấp xã được xác định trong phạm vi định biên theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ.

c) Đối với số người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động, chỉ tổng hợp đối tượng hưởng lương từ ngân sách nhà nước thuộc quân đội nhân dân và công an nhân dân trong phạm vi số biên chế được cấp có thẩm quyền giao (hoặc phê duyệt). Các cơ quan, đơn vị tự đảm bảo nhu cầu kinh phí thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở đối với số người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động qui định tại khoản 4 Điều 2 Nghị định số 47/2017/NĐ-CP từ dự toán ngân sách nhà

nước được giao và các nguồn thu hợp pháp khác, không tổng hợp chung vào nhu cầu kinh phí điều chỉnh mức lương cơ sở năm 2017 của các bộ, cơ quan Trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Nhu cầu kinh phí thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở theo Nghị định số 47/2017/NĐ-CP cho các đối tượng nêu tại khoản 1 Điều này căn cứ vào mức tiền lương cơ sở tăng thêm; hệ số lương theo ngạch, bậc, chức vụ; hệ số phụ cấp lương theo chế độ quy định (không kể tiền lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ và các khoản phụ cấp được quy định bằng mức tuyệt đối), tỷ lệ các khoản đóng góp theo chế độ (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn). Trong đó, cách thức xác định mức lương, phụ cấp thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ và các cơ quan có thẩm quyền. Đồng thời, bao gồm cả nhu cầu kinh phí tăng thêm do điều chỉnh mức lương cơ sở để thực hiện các chế độ, chính sách sau:

a) Đóng bảo hiểm y tế cho thân nhân sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ trong lực lượng vũ trang của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an; đóng bảo hiểm y tế cho thân nhân người làm công tác cơ yếu.

b) Chế độ phụ cấp trách nhiệm đối với cấp uỷ viên các cấp theo Quy định số 169-QĐ/TW ngày 24 tháng 6 năm 2008 của Ban Bí thư; chế độ bồi dưỡng hàng tháng phục vụ hoạt động cấp uỷ thuộc cấp tỉnh theo Quy định số 3115-QĐ/VPTW ngày 4 tháng 8 năm 2009 của Văn phòng Trung ương Đảng.

c) Hoạt động phí của Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp.

d) Hỗ trợ quỹ phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn, thôn, tổ dân phố theo mức khoán từ ngân sách trung ương (đã bao gồm kinh phí tăng thêm để thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội đối với cán bộ không chuyên trách cấp xã).

3. Nhu cầu kinh phí thực hiện điều chỉnh trợ cấp tăng thêm cho cán bộ xã nghỉ việc được xác định căn cứ vào số đối tượng thực có mặt tại thời điểm ngày 01 tháng 7 năm 2017, mức trợ cấp tăng thêm quy định tại Điều 2 Nghị định số 76/2017/NĐ-CP và văn bản hướng dẫn của Bộ Nội vụ.

4. Nhu cầu kinh phí thực hiện cải cách tiền lương của các địa phương bao gồm cả phần ngân sách nhà nước cấp để thực hiện chính sách tinh giản biên chế, chính sách nghỉ hưu trước tuổi, nghỉ công tác chờ đủ tuổi nghỉ hưu cho các đối tượng do địa phương quản lý theo quy định của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế (sau đây gọi tắt là Nghị định số 108/2014/NĐ-CP), Nghị định số 26/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chế độ, chính sách đối với cán bộ không đủ tuổi tái cử, tái bổ nhiệm giữ các chức vụ, chức danh theo nhiệm

kỳ trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội (sau đây gọi tắt là Nghị định số 26/2015/NĐ-CP) và các văn bản hướng dẫn của cấp có thẩm quyền.

5. Nhu cầu kinh phí thực hiện các chế độ phụ cấp, trợ cấp tính trên lương, ngạch, bậc hoặc mức lương cơ sở được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành và hướng dẫn của các bộ, cơ quan Trung ương sau thời điểm ngày 01 tháng 7 năm 2017 (nếu có) được tổng hợp vào nhu cầu kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2017 và xử lý nguồn thực hiện theo các quy định của Thông tư này.

Điều 3. Xác định nguồn để đảm bảo nhu cầu kinh phí thực hiện Nghị định số 47/2017/NĐ-CP, Nghị định số 76/2017/NĐ-CP

1. Nguồn kinh phí thực hiện Nghị định số 47/2017/NĐ-CP trong năm 2017 của các bộ, cơ quan Trung ương:

a) Đối với các cơ quan hành chính nhà nước, Đảng, đoàn thể:

- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương đến hết năm 2016 chưa sử dụng hết chuyển sang năm 2017 (nếu có).

- Sử dụng tối thiểu 40% số thu được để lại theo chế độ năm 2017.

- Sử dụng tối thiểu 40% chênh lệch thu, chi từ hoạt động dịch vụ (sau khi đã thực hiện các khoản nộp ngân sách nhà nước theo quy định).

Trường hợp các nguồn kinh phí theo quy định nêu trên nhỏ hơn nhu cầu kinh phí thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở tăng thêm theo quy định tại Điều 2 Thông tư này, thì cơ quan, đơn vị phải tự bố trí, sắp xếp trong dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2017 được giao để đảm bảo đủ nguồn thực hiện.

Trường hợp cơ quan, đơn vị sau khi đảm bảo đủ nhu cầu kinh phí thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở tăng thêm theo quy định tại Điều 2 của Thông tư này mà nguồn thu dành để cải cách tiền lương còn dư lớn và có nhu cầu phát triển hoạt động, thì đề xuất phương án sử dụng, báo cáo bộ, cơ quan Trung ương quản lý để tổng hợp, gửi Bộ Tài chính có ý kiến thống nhất trước khi sử dụng; đồng thời phải cam kết tự thu xếp trong nguồn kinh phí của cơ quan, đơn vị để thực hiện điều chỉnh tiền lương tăng thêm theo lộ trình do cơ quan có thẩm quyền quyết định.

b) Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập:

- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương đến hết năm 2016 chưa sử dụng hết chuyển sang năm 2017 (nếu có).

- Sử dụng tối thiểu 40% số thu được để lại theo chế độ năm 2017 (phần còn lại sau khi đã sử dụng để thực hiện mức lương cơ sở 1,21 triệu đồng/tháng).

Riêng ngành y tế sử dụng tối thiểu 35%. Phạm vi trích số thu được để lại thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều này.

Trường hợp các nguồn kinh phí theo quy định nêu trên nhỏ hơn nhu cầu kinh phí thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở tăng thêm theo quy định tại Điều 2 Thông tư này, các đơn vị phải tự sắp xếp, bố trí từ các nguồn thu của đơn vị theo quy định và dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2017 được giao (nếu có) để đảm bảo đủ nguồn thực hiện.

Trường hợp sau khi đảm bảo nhu cầu kinh phí thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở tăng thêm theo quy định tại Điều 2 Thông tư này mà nguồn thu dành để cải cách tiền lương còn dư lớn và có cam kết tự thu xếp trong nguồn kinh phí của đơn vị để thực hiện điều chỉnh tiền lương tăng thêm theo lộ trình do cơ quan có thẩm quyền quyết định, thì được sử dụng nguồn còn dư để chi đầu tư, mua sắm, hoạt động chuyên môn, thực hiện cơ chế tự chủ theo quy định hiện hành; kết thúc năm ngân sách, báo cáo cơ quan chủ quản để tổng hợp báo cáo Bộ Tài chính kết quả sử dụng nguồn kinh phí này.

2. Nguồn kinh phí thực hiện Nghị định số 47/2017/NĐ-CP, Nghị định số 76/2017/NĐ-CP trong năm 2017 của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

a) Nguồn kinh phí:

- Sử dụng nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán năm 2017 (không kể các khoản chi lương, phụ cấp theo lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ) theo Quyết định giao dự toán của Bộ Tài chính;

- Sử dụng nguồn 50% tăng thu ngân sách địa phương (không kể thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết) thực hiện năm 2016 so với dự toán năm 2016 được Thủ tướng Chính phủ giao;

- Sử dụng tối thiểu 40% số thu được để lại theo chế độ năm 2017, riêng ngành y tế sử dụng tối thiểu 35%. Phạm vi trích số thu được để lại thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều này.

- Nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2016 chưa sử dụng hết chuyển sang (nếu có);

b) Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tự cân đối thu chi ngân sách địa phương và cam kết đảm bảo nguồn kinh phí để thực hiện cải cách tiền lương tăng thêm theo lộ trình do cơ quan có thẩm quyền quyết định, UBND cấp tỉnh được quyết định tỷ lệ trích nguồn thu được để lại theo chế độ để tạo nguồn cải cách tiền lương đối với các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý có số thu lớn trên địa bàn cho phù hợp (đảm bảo các cơ quan, đơn vị này phải tự sắp xếp

bố trí nguồn để thực hiện cải cách tiền lương theo lộ trình do cơ quan có thẩm quyền quyết định). Ngân sách trung ương không bổ sung kinh phí để cải cách tiền lương cho các địa phương này.

c) Đối với các cơ quan hành chính, Đảng, đoàn thể, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của địa phương, có nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2017 còn dư: UBND cấp tỉnh căn cứ nội dung hướng dẫn đối với các cơ quan, đơn vị do Trung ương quản lý theo quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này để qui định cụ thể, phù hợp với tình hình thực tế của địa phương. Trong đó, thẩm quyền quyết định sử dụng nguồn thực hiện cải cách tiền lương còn dư đối với cơ quan hành chính, Đảng, đoàn thể do UBND cấp tỉnh quyết định; đối với đơn vị sự nghiệp công lập, giao UBND cấp tỉnh quy định cụ thể, đảm bảo tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị sự nghiệp công lập.

d) Ngân sách trung ương bổ sung nguồn kinh phí còn thiếu đối với những địa phương nghèo, ngân sách khó khăn sau khi đã sử dụng các nguồn theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

đ) Đối với các địa phương có nguồn kinh phí theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này lớn hơn nhu cầu kinh phí theo quy định tại Điều 2 Thông tư này, các địa phương tự đảm bảo phần kinh phí thực hiện; phần chênh lệch lớn hơn sử dụng để chi trả thay phần ngân sách trung ương hỗ trợ để thực hiện các chính sách an sinh xã hội do Trung ương ban hành (giảm tương ứng phần ngân sách trung ương phải hỗ trợ theo chế độ) theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Quyết định số 579/QĐ-TTg ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về nguyên tắc hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương thực hiện các chính sách an sinh xã hội giai đoạn 2017-2020.

3. Số thu được để lại theo chế độ quy định tại khoản 1, 2 Điều này không được trừ chi phí trực tiếp phục vụ cho công tác thu trong trường hợp số thu này từ các công việc, dịch vụ do Nhà nước đầu tư hoặc từ các công việc, dịch vụ thuộc đặc quyền của Nhà nước và đã được ngân sách nhà nước đảm bảo chi phí cho hoạt động thu. Ngoài ra, chú ý một số điểm sau:

a) Đối với số thu phí (thuộc danh mục phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí): 40% số thu để thực hiện cải cách tiền lương được tính trên số thu được để lại theo chế độ sau khi loại trừ các chi phí cần thiết cho các hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí.

b) Đối với số thu học phí chính quy tại các cơ sở giáo dục, đào tạo công lập: 40% số thu để thực hiện cải cách tiền lương được tính trên toàn bộ số thu học phí (bao gồm cả kinh phí được ngân sách nhà nước cấp bù học phí theo quy định).

c) Đối với số thu từ các hoạt động đào tạo tại chức, liên doanh liên kết, các hoạt động đào tạo khác của các cơ sở đào tạo công lập: 40% số thu để thực hiện cải cách tiền lương được tính trên số thu từ các hoạt động trên sau khi loại trừ các chi phí liên quan và các khoản nộp ngân sách nhà nước khác theo quy định.

d) Đối với số thu từ việc cung cấp các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh y tế dự phòng và dịch vụ y tế khác của các cơ sở y tế công lập: 35% số thu để thực hiện cải cách tiền lương được tính trên số thu sau khi trừ các khoản chi phí đã được kết cấu trong giá dịch vụ, gồm chi phí thuốc, máu, dịch truyền, hóa chất, vật tư thay thế, vật tư tiêu hao trực tiếp phục vụ cho người bệnh; chi phí điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường; chi phí duy tu, bảo dưỡng thiết bị, mua thay thế công cụ, dụng cụ và chi phí tiền lương, phụ cấp.

đ) Đối với số thu dịch vụ, các hoạt động liên doanh liên kết và các khoản thu khác của cơ quan, đơn vị: 40% số thu để thực hiện cải cách tiền lương được tính trên toàn bộ số thu từ các hoạt động trên sau khi loại trừ các chi phí liên quan và các khoản nộp ngân sách nhà nước khác theo quy định.

4. Các đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm chi đầu tư và chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm chi thường xuyên, các cơ sở giáo dục đại học công lập thực hiện tự chủ theo Nghị quyết số 77/NQ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ về thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập giai đoạn 2014-2017: Đơn vị được quyết định tỷ lệ nguồn thu năm 2017 phải trích lập để tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương và tự bảo đảm tiền lương tăng thêm từ nguồn thu của đơn vị, bao gồm cả nguồn thực hiện cải cách tiền lương đến hết năm 2016 chưa sử dụng (nếu có).

5. Kinh phí thực hiện Nghị định số 47/2017/NĐ-CP đối với biên chế, lao động của hệ thống công đoàn các cấp được đảm bảo từ nguồn thu 2% kinh phí công đoàn; không tổng hợp vào nhu cầu kinh phí thực hiện tiền lương, trợ cấp tăng thêm của các bộ, cơ quan Trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

6. Kinh phí thực hiện Nghị định số 47/2017/NĐ-CP đối với biên chế, lao động của Ngân hàng Nhà nước, Bảo hiểm xã hội Việt Nam và cán bộ thực hiện chế độ bảo hiểm thất nghiệp được đảm bảo từ nguồn chi quản lý bộ máy theo quy định.

7. Kinh phí thực hiện Nghị định số 47/2017/NĐ-CP đối với biên chế, lao động trong các cơ quan, đơn vị đã thực hiện khoán chi mà trong quyết định khoán chi của cấp có thẩm quyền qui định trong thời gian khoán, cơ quan, đơn vị tự sắp xếp trong mức khoán để đảm bảo các chế độ, chính sách mới ban hành

(ví dụ: cơ quan Thuế, cơ quan Hải quan, Đài Truyền hình Việt Nam), được đảm bảo trong tổng nguồn kinh phí đã được khoán.

Điều 4. Báo cáo, thẩm định nhu cầu và nguồn kinh phí thực hiện Nghị định số 47/2017/NĐ-CP, Nghị định số 76/2017/NĐ-CP

1. Tất cả các bộ, cơ quan Trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (kể cả các bộ, cơ quan Trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã đảm bảo đủ nguồn để thực hiện) có trách nhiệm tổ chức, hướng dẫn, xét duyệt và tổng hợp báo cáo nhu cầu, nguồn kinh phí thực hiện Nghị định số 47/2017/NĐ-CP và Nghị định số 76/2017/NĐ-CP trong năm 2017, gửi Bộ Tài chính chậm nhất trước ngày 31 tháng 8 năm 2017.

2. Bộ Tài chính không thẩm định nhu cầu và nguồn kinh phí thực hiện Nghị định số 47/2017/NĐ-CP năm 2017 đối với các bộ, cơ quan Trung ương; các bộ, cơ quan Trung ương quyết định việc thẩm định nhu cầu và nguồn kinh phí thực hiện Nghị định số 47/2017/NĐ-CP đối với cơ quan, đơn vị trực thuộc.

3. Bộ Tài chính thẩm định nhu cầu và nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2017 đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo quy định.

Đối với các địa phương nghèo, ngân sách khó khăn, có nhu cầu kinh phí để thực hiện chế độ theo Nghị định số 47/2017/NĐ-CP và Nghị định số 76/2017/NĐ-CP lớn hơn nguồn kinh phí theo quy định tại Thông tư này, chậm nhất đến ngày 01 tháng 12 năm 2017 phải có báo cáo đầy đủ nhu cầu, nguồn và đề nghị mức hỗ trợ từ ngân sách trung ương theo biểu mẫu quy định gửi Bộ Tài chính. Quá thời hạn trên, nếu địa phương không có báo cáo hoặc báo cáo chưa đầy đủ, đề nghị địa phương tự bố trí, sắp xếp nguồn để thực hiện cải cách tiền lương, ngân sách trung ương không hỗ trợ.

(Các bộ, cơ quan Trung ương gửi báo cáo nhu cầu và nguồn theo biểu mẫu số 1, 3a, 3b và 3c; các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gửi báo cáo nhu cầu và nguồn theo biểu mẫu số 2a, 2b, 2c, 2d, 2đ, 2e, 2g, 2h, 4a và 4b ban hành kèm theo Thông tư này).

Điều 5. Phương thức chi trả kinh phí thực hiện Nghị định số 47/2017/NĐ-CP, Nghị định số 76/2017/NĐ-CP

1. Các bộ, cơ quan Trung ương chỉ đạo, hướng dẫn các đơn vị chủ động sử dụng các nguồn theo quy định để chi trả tiền lương tăng thêm cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động theo đúng chế độ quy định.

2. Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có nguồn lớn hơn nhu cầu kinh phí thực hiện Nghị định số 47/2017/NĐ-CP và Nghị định số

76/2017/NĐ-CP, địa phương chủ động sử dụng nguồn tăng thu ngân sách địa phương, tiết kiệm 10% chi thường xuyên (phần giữ lại tập trung) để bổ sung nguồn kinh phí cho các đơn vị dự toán cùng cấp và cấp ngân sách trực thuộc còn thiếu nguồn.

3. Đối với các địa phương nghèo, ngân sách khó khăn, có nhu cầu kinh phí để thực hiện chế độ theo Nghị định số 47/2017/NĐ-CP và Nghị định số 76/2017/NĐ-CP lớn hơn nguồn kinh phí theo quy định tại Thông tư này:

Trong khi chờ cấp có thẩm quyền bổ sung kinh phí, ngân sách cấp trên thực hiện tạm cấp kinh phí cho ngân sách cấp dưới chưa đủ nguồn. Số kinh phí tạm cấp được giảm trừ khi cấp có thẩm quyền bổ sung kinh phí thực hiện chính thức. Các đơn vị sử dụng ngân sách được chủ động sử dụng dự toán ngân sách năm 2017 đã được giao và nguồn thu được để lại theo chế độ để kịp thời chi trả tiền lương, trợ cấp tăng thêm cho các đối tượng theo quy định tại Thông tư này. Các địa phương nghèo, ngân sách khó khăn, có khó khăn về nguồn, có văn bản gửi Bộ Tài chính để tạm cấp kinh phí thực hiện.

4. Kế toán và quyết toán: Việc kế toán, quyết toán kinh phí thực hiện tiền lương, phụ cấp cho các đối tượng theo quy định tại Thông tư này thực hiện theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật hiện hành.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ vào tình hình cụ thể của cơ quan, địa phương mình và các quy định tại Thông tư này, Thủ trưởng các bộ, cơ quan Trung ương, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định về thời gian, biểu mẫu báo cáo cho các đơn vị và các cấp ngân sách trực thuộc phù hợp với quy định về việc tổng hợp, báo cáo Bộ Tài chính tại Thông tư này.

2. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2017.

3. Bãi bỏ quy định tại khoản 2 Điều 13 Thông tư liên tịch số 01/2015/TTLT-BNV-BTC ngày 14 tháng 4 năm 2015 của Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế.

4. Thông tư số 103/2016/TT-BTC ngày 29 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn xác định nhu cầu, nguồn và phương thức chi thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở theo Nghị định số 47/2016/NĐ-CP ngày 26 tháng 5 năm 2016, điều chỉnh trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Nghị định số 55/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

5. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật trích dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì áp dụng quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các bộ, cơ quan Trung ương và địa phương có báo cáo gửi Bộ Tài chính để kịp thời xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Tổng bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử của Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Vụ NSNN. (380b)

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Huỳnh Quang Hải

BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG:....

CHƯƠNG:...

Biểu số 1

BÁO CÁO NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 47/2017/NĐ-CP NĂM 2017

(Ban hành kèm theo Thông tư số 67/2017/TT-BTC)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ															Lĩnh vực ... (chi tiết từng lĩnh vực chi)
		Biên chế năm 2017 được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt	Tổng số biên chế có mặt đến 01/7/2017	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp tháng 7/2017 theo quy định tại Nghị định số 47/2016/NĐ-CP					Chênh lệch tiền lương tăng thêm của người có thu nhập thấp (nếu có)	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp tháng 7/2017 theo quy định tại Nghị định số 47/2017/NĐ-CP					Nhu cầu kinh phí tiền lương tăng thêm 1 tháng	Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện Nghị định 47/2017/NĐ-CP năm 2017	*Chi tiết theo các chỉ tiêu như từ cột 1 đến cột 15*
				Tổng số	*Bao gồm:*					Tổng số	*Bao gồm:*						
					Mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ	Các loại phụ cấp (chi tiết từng loại phụ cấp)		Các khoản đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn			Mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ	Các loại phụ cấp (chi tiết từng loại phụ cấp)		Các khoản đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn				
						Phụ cấp công vụ	...	Tổng số	Trong đó: bảo hiểm thất nghiệp			Phụ cấp công vụ	...	Tổng số	Trong đó: bảo hiểm thất nghiệp			
A	B	1	2	3=4+5+6+8	4	5		6	7	8	9=10+11+12	10	11		12	13	14=9-3	15=14*6tháng	16
	TỔNG SỐ																		
	(Chi tiết theo từng đơn vị thuộc, trực thuộc)																		
I	**Lĩnh vực chi**																		
1	Đơn vị ...																		
2	Đơn vị ...																		
3	....																		

..., ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:...

Biểu số 2a/1

BÁO CÁO NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH 47/2017/NĐ-CP NĂM 2017

(Ban hành kèm theo Thông tư số 67/2017/TT-BTC)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM 2017	TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG LƯƠNG CÓ MẶT ĐẾN 01/7/2017	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 7/2017 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 47/2016/NĐ-CP														CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN (2)
				TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	*Trong đó*											
							PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC	
1	2	3	4	5 = 6 + 7 + 18	6	7 = 8 + ... + 17	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG CỘNG (I+II+III+IV+V+VI)																
I	**KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ**																
	Trong đó																
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo																
	- Giáo dục																
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)																
	- Đào tạo																
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)																
2	Sự nghiệp y tế																
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (3)																
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ																
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin																
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình																
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao																
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội																
8	Sự nghiệp kinh tế																
9	Sự nghiệp môi trường																
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể																
	- *Quản lý NN*																
	- *Đảng, đoàn thể*																
II	**CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ**																
III	**HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP**																
	- *Cấp tỉnh*																
	- *Cấp huyện*																
	- *Cấp xã*																
IV	**PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY**																
	- *Ủy viên cấp tỉnh*																
	- *Ủy viên cấp huyện*																
	- *Ủy viên cấp xã*																

Ghi chú:

(1) Chỉ tính các khoản phụ cấp do Trung ương quy định, không kể tiền lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ, phụ cấp theo mức tuyệt đối; không tổng hợp chênh lệch giữa NĐ số 17 và NĐ số 47/2016/NĐ-CP

(2) Mức đóng BHXH là 18%, BHYT là 3%, BHTN là 1%, KPCĐ là 2%.

(3) Bao gồm các đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên

(4) Các loại phụ cấp theo quy định (trừ trợ cấp) tính hàng tháng, tổng hợp đầy đủ vào biểu 2a.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:...

Biểu số 2a/2

BÁO CÁO NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH 47/2017/NĐ-CP NĂM 2017

(Ban hành kèm theo Thông tư số 67 2017 TT-BTC)

Đơn vị: Triệu đồng

	NỘI DUNG	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 7/2027 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 47/2017/NĐ-CP														CHÊNH LỆCH QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP TĂNG THÊM 1 THÁNG	NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 47/2017/NĐ-CP NĂM 2017
		TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	*Trong đó*										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN (2)		
					PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC			
1	2	19 = 20 + 21 + 32	20	21 = 22 + ... + 32	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33 = 19 - 5	34 = 33*6
	TỔNG CỘNG (I+II+III+IV+V+VI)																
I	**KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ**																
	Trong đó																
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo																
	- Giáo dục																
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (4)																
	- Đào tạo																
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (4)																
2	Sự nghiệp y tế																
	Trong đó, đơn vị tự đảm bảo (4)																
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ																
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin																
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình																
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao																
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội																
8	Sự nghiệp kinh tế																
9	Sự nghiệp môi trường																
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể																
	- *Quản lý NN*																
	- *Đảng, đoàn thể*																
II	**CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ**																
III	**HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP**																
	- *Cấp tỉnh*																
	- *Cấp huyện*																
	- *Cấp xã*																
IV	**PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY**																
	- *Ủy viên cấp tỉnh*																
	- *Ủy viên cấp huyện*																
	- *Ủy viên cấp xã*																

Ngày.....tháng.....năm .....

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ

(Ký tên, đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:....

Biểu số 2b

BẢNG TỔNG HỢP QUỸ TRỢ CẤP TĂNG THÊM NĂM 2017 CỦA CÁN BỘ XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN ĐÃ NGHỈ VIỆC HƯỞNG TRỢ CẤP HÀNG THÁNG TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 67/2017/TT-BTC)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ NGƯỜI NGHỈ VIỆC HƯỞNG TRỢ CẤP HÀNG THÁNG ĐẾN 01/7/2017	QUỸ TRỢ CẤP 1 THÁNG THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 09/2015/NĐ-CP VÀ 55/2016/NĐ-CP	QUỸ TRỢ CẤP 1 THÁNG THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 76/2017/NĐ-CP	QUỸ TRỢ 1 THÁNG TĂNG THÊM	BẢO HIỂM Y TẾ TĂNG THÊM 1 THÁNG	TỔNG QUỸ TRỢ CẤP TĂNG THÊM NĂM 2017
A	B	1	2	3	(4) = (3) - (2)	(5) = (1) x 0,09 x 4,5%	(7) = ((4)+(5)) x 6T
	TỔNG SỐ						
1	Nguyên bí thư, chủ tịch.						
2	Nguyên Phó bí thư, phó chủ tịch, Thường trực Đảng uỷ, Uỷ viên, Thư ký UBND Thư ký HĐND, xã đội trưởng						
3	Các chức danh còn lại						

Ngày....tháng....năm....

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ

(Ký tên, đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:...

Biểu số 2c

BÁO CÁO NHU CẦU CHÊNH LỆCH SAU KHI ĐIỀU CHỈNH MỨC LƯƠNG CƠ SỞ TỪ 1,15 TRIỆU ĐỒNG/THÁNG LÊN 1,21 TRIỆU ĐỒNG/THÁNG ĐỂ BẢO LƯU MỨC LƯƠNG ĐỐI VỚI NGƯỜI THU NHẬP THẤP ĐÃ ĐIỀU CHỈNH THEO NGHỊ ĐỊNH 17/2015/NĐ-CP

(Ban hành kèm theo Thông tư số 67/2017/TT-BTC)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Đối tượng có hệ số lương ngạch bậc, lương chức vụ từ 2,34 trở xuống có mặt 01/01/2017 có chênh lệch tăng thêm (Người)	Tổng HS tiền lương ngạch bậc của số đối tượng có hệ số lương từ 2,34 trở xuống có mặt 01/1/2017	Tổng hệ số phụ cấp của số đối tượng có hệ số lương từ 2,34 trở xuống	Bổ sung chênh lệch do điều chỉnh mức lương cơ sở 1,21 triệu đồng/ tháng để giữ bằng thu nhập thấp tháng 4/2016	Nhu cầu bổ sung chênh lệch 6 tháng năm 2017
1	2	3	4	5	6	7 = 6 * 6T
	TỔNG CỘNG					
I	**KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ**					
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo					
	- Giáo dục					
	- Đào tạo					
2	Sự nghiệp y tế					
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ					
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin					
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình					
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao					
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội					
8	Sự nghiệp kinh tế					
9	Sự nghiệp môi trường					
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể					
	- Quản lý NN					
	- Đảng, đoàn thể					
II	**CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ**					

(1) Thực hiện theo khoản 3 Điều 2 Thông tư số 103/2016/TT-BTC ngày 29/6/2016 từ tháng 01 đến hết tháng 6 năm 2017.

Ngày.....tháng.....năm....

CHỦ TỊCH UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ

(Ký tên, đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:....

Biểu số 2d

BÁO CÁO NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP THEO NGHỊ ĐỊNH 28/2015/NĐ-CP NĂM 2017

(Ban hành kèm theo Thông tư số 67/2017/TT-BTC)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	QT thu BHTN 2016		Biên chế được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt năm 2017	Tổng số đối tượng hưởng lương có mặt đến 01/7/2017 nộp BHTN	Tổng QL, phụ cấp và BH thất nghiệp tháng 7/2017 theo NĐ 47/2016/NĐ-CP							Tổng QL, phụ cấp và BH thất nghiệp tháng 7/2017 theo NĐ 47/2017/NĐ-CP							Chênh lệch Bảo hiểm thất nghiệp tăng thêm 1 tháng	Nhu cầu thực hiện BHTN năm 2017
		Tổng số đối tượng	Thu của người lao động và người sử dụng lao động (2%) (đơn vị thuộc địa phương quản lý)			Tổng cộng	Mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ	Tổng các khoản phụ cấp tính BHTN	Trong đó			1% Bảo hiểm thất nghiệp	Tổng cộng	Mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ	Tổng các khoản phụ cấp tính BHTN	Trong đó			1% Bảo hiểm thất nghiệp		
									Phụ cấp chức vụ	Phụ cấp vượt khung	p.cấp thâm niên nghề					Phụ cấp chức vụ	Phụ cấp vượt khung	p.cấp thâm niên nghề			
		1	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22=21*6T
A	TỔNG HỢP TOÀN TỈNH, TP THEO LĨNH VỰC																				
1	SN giáo dục - đào tạo																				
	- Giáo dục																				
	- Đào tạo																				
2	SN y tế																				
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ																				
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin																				
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình																				
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao																				
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội																				
8	Sự nghiệp kinh tế																				
9	Sự nghiệp môi trường																				
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể																				
B	CHI TIẾT THEO ĐỊA BÀN																				
I	Khối tỉnh																				
1	Sở y tế																				
2	Sở giáo dục - đào tạo																				
3	*Sở.....*																				
II	Khối huyện																				
1	Huyện A																				
	- Quản lý nhà nước																				
	- Sự nghiệp y tế																				
	- Sự nghiệp đào tạo																				
	.....																				
2	Huyện B																				
3	Huyện ...																				

Ghi chú: Đề nghị báo cáo chuẩn xác quỹ lương ngạch bậc và đầy đủ các loại phụ cấp dùng để tính, đóng BHTN

Ngày.....tháng.....năm.....

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN BẢO HIỂM XÃ HỘI

CHỦ TỊCH UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ

(Ký tên, đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:...

Biểu số 2đ

TỔNG HỢP KINH PHÍ TĂNG THÊM ĐỂ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ PHỤ CẤP ĐỐI VỚI CÁN BỘ KHÔNG CHUYÊN TRÁCH CẤP XÃ, THÔN VÀ TỔ DÂN PHỐ NĂM 2017

(Ban hành kèm theo Thông tư số 67/2017/TT-BTC)

Đơn vị: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	TỔNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ, THÔN	MỨC KHOÁN QUỸ PHỤ CẤP (1)	KINH PHÍ KHOÁN TĂNG DO ĐIỀU CHỈNH LƯƠNG CƠ SỞ	BHXH (14%) CHO CÁN BỘ KHÔNG CHUYÊN TRÁCH CẤP XÃ
A	B	(1)	(2)	(3)= (1) x (2) x 0,09 x 6t	(3) = số đối tượng có mặt x 14% x 0,09 x 6t
	TỔNG SỐ				
I	**Xã, phường, thị trấn**				
1	Xã loại I		**20,3**		
2	Xã loại II		**18,6**		
3	Xã loại III		**17,6**		
II	**Thôn, tổ dân phố (2)**				
1	Số xã biên giới, hải đảo.				
	- Thôn thuộc xã biên giới, hải đảo.		**5,0**		
2	Số xã khó khăn theo Quyết định 1049/QĐ-TTg ngày 26/6/2014				
	- Thôn thuộc xã khó khăn theo Quyết định 1049/QĐ-TTg		**5,0**		
3	Số xã loại I, loại II (không bao gồm số xã thuộc khoản 1, 2 phần II)				
	- Thôn thuộc xã loại I, loại II		**5,0**		
4	Số xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự.				
	- Số thôn thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh				
5	Số xã, phường, thị trấn còn lại				
	- Thôn còn lại		**3,0**		
	- Tổ dân phố		**3,0**		

Ghi chú: (1) Mức khoán trên đã bao gồm các chế độ quy định tại khoản 3b Nghị định số 29/2013/NĐ-CP ngày 08/4/2013 của Chính phủ.

(2) Theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống dưới. Riêng thôn thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự được cơ quan có thẩm quyền công nhận.

Ngày.....tháng.....năm....

CHỦ TỊCH UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ

(Ký tên, đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:....

Biểu số 2c

TỔNG HỢP KINH PHÍ TĂNG, GIẢM DO ĐIỀU CHỈNH ĐỊA BÀN VÙNG KINH TẾ XÃ HỘI ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN NĂM 2017 THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 131/QĐ-TTG NGÀY 15/01/2017 VÀ QUYẾT ĐỊNH SỐ 582/QĐ-TTG NGÀY 28/4/2017 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 67/2017/TT-BTC)

Tổng số xã vùng kinh tế xã hội ĐBKK năm 2017: ...xã, số xã tăng (+), giảm (-) so với năm 2016: ....xã

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Kinh phí thực hiện năm 2016	Bao gồm					Kinh phí bố trí trong dự toán 2017	Kinh phí thực hiện năm 2017 (lương 1,21)	Bao gồm					Kinh phí tăng, giảm năm 2017	Số tháng tăng, giảm	Ghi chú
			Phụ cấp ưu đãi	Phụ cấp thu hút	Phụ cấp công tác lâu năm	Trợ cấp lần đầu, chuyển vùng	.....			Phụ cấp ưu đãi	Phụ cấp thu hút	Phụ cấp công tác lâu năm	Trợ cấp lần đầu, chuyển vùng	.....			Tên xã ĐBKK hoặc thôn .... Xã
1	2	3 = 4 + .. + 8	4	5	6	7	8	9	10 = 11 + .. + 15	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tổng số (A-B)																
A	**Xã, thôn bản ra khỏi vùng KTXH**																
I	**Khối tỉnh**																
II	**Khối huyện**																
1	Huyện A																
	Trong đó																
1.1	Các xã ra khỏi diện ĐBKK																
	Xã																
	Xã																
1.2	Các thôn ra khỏi diện ĐBKK																
	Thôn																
	Thôn																
2	Huyện B																
B	**Xã, thôn bản mới được công nhận bổ**																
1	Huyện A																
	Trong đó																
1.1	Các xã mới vào diện ĐBKK																
	Xã																
	Xã																
1.2	Các thôn mới vào diện ĐBKK (5)																
	Thôn																
	Thôn																
2	Huyện B																

Ghi chú: (1)Xã ĐBKK vùng dân tộc và miền núi là xã khu vực III theo Quyết định số 582/QĐ-TTg.

(2) Thôn ĐBKK: thôn ĐBKK thuộc xã khu vực II theo Quyết định số 582/QĐ-TTg.

(3) Địa bàn áp dụng căn cứ hiệu lực quy định tại Quyết định số 582/QĐ-TTg và Quyết định 131/QĐ-TTg.

(4) Các khoản phụ cấp, trợ cấp tăng, giảm theo Nghị định 61, Nghị định 64, Nghị định 19, Nghị định 116... có biểu thuyết minh riêng cơ sở tính toán theo quy định. (Biểu 2f, 2g)

Ngày ...tháng ...năm ...

CHỦ TỊCH UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ

(Ký tên, đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:....

Biểu số 2g

TỔNG HỢP PHỤ CẤP ƯU ĐÃI TĂNG, GIẢM DO ĐIỀU CHỈNH ĐỊA BÀN VÙNG KINH TẾ XÃ HỘI ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN NĂM 2017 THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 131/QĐ-TTg VÀ QUYẾT ĐỊNH SỐ 582/QĐ-TTg CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 67/2017/TT-BTC)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt	Biên chế có mặt đến 01/7/2017	Biên chế được hưởng phụ cấp ưu đãi nghề có mặt đến 01/7/2017	Tổng hệ số lương ngạch bậc, phụ cấp CV, thâm niên vượt khung			Chênh lệch hệ số phụ cấp ưu đãi			Chênh lệch phụ cấp ưu đãi tăng, giảm 1 tháng	Quỹ phụ cấp ưu đãi tăng, giảm năm 2017	*Ghi chú*
					Tổng số	Hệ số lương ngạch bậc	Hệ số phụ cấp chức vụ, vượt khung	Hệ số phụ cấp ưu đãi (NĐ 61, 64, 19)	Hệ số phụ cấp ưu đãi (QĐ 244, 276)	Chênh lệch hệ số phụ cấp ưu đãi 1 tháng			Tên xã ĐBKK hoặc thôn .... Xã
A	B	1	2	3	4=5+6	5	6	7=cột 4 x tỷ lệ phụ cấp ưu đãi	8= cột 4 x tỷ lệ phụ cấp ưu đãi	9=7-8	10=cột 9 x mức lương tối thiểu	11	12
	Tổng số (A-B)												
A	**Xã, thôn bản ra khỏi vùng KTXH ĐBKK**												
I	**Khối tỉnh**												
1	Đơn vị....												
2	Đơn vị....												
3	.....												
II	**Khối huyện**												
1	**Huyện A**												
	Trong đó												
	Xã....												
	Đơn vị....												
	Đơn vị....												
	Xã....												
	Đơn vị....												
	Đơn vị....												
	Thôn....												
	Đơn vị....												
	Đơn vị....												
	Thôn....												
	Đơn vị....												
	Đơn vị....												
2	**Huyện B**												
	....												
B	**Xã, thôn bản được công nhận mới**												
	....												

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:....

Biểu số 2h

TỔNG HỢP PHỤ CẤP THU HÚT TĂNG, GIẢM DO ĐIỀU CHỈNH ĐỊA BÀN VÙNG KINH TẾ XÃ HỘI ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN NĂM 2017 THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 131/QĐ-TTg VÀ QUYẾT ĐỊNH SỐ 582/QĐ-TTg CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 67/2017/TT-BTC)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt	Biên chế có mặt đến 01/7/2017	Biên chế được hưởng phụ cấp thu hút có mặt đến 01/7/2017	Tổng hệ số lương ngạch bậc, phụ cấp CV, thâm niên vượt khung			Hệ số phụ cấp thu hút (NĐ 61, 64, 19, 116)	Chênh lệch phụ cấp thu hút tăng, giảm 1 tháng	Quỹ phụ cấp thu hút tăng, giảm năm 2017	*Ghi chú*
					Tổng số	Hệ số lương ngạch bậc	Hệ số phụ cấp chức vụ, vượt khung				Tên xã ĐBKK hoặc thôn .... Xã
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=cột 6 x 70%	10=cột 9 x mức lương tối thiểu	11	12
	Tổng số (A-B)										
A	**Xã, thôn bản ra khỏi vùng KTXH ĐBKK**										
I	**Khối tỉnh**										
1	Đơn vị....										
2	Đơn vị....										
3	.....										
II	**Khối huyện**										
1	**Huyện A**										
	Trong đó:										
	Xã....										
	Đơn vị....										
	Đơn vị....										
	Xã....										
	Đơn vị....										
	Đơn vị....										
	Thôn....										
	Đơn vị....										
	Đơn vị....										
	Thôn....										
	Đơn vị....										
	Đơn vị....										
2	**Huyện B**										
	...										
B	**Xã, thôn bản được công nhận mới**										
	....										

BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG:....
CHƯƠNG:....

Biểu số 3a

BÁO CÁO NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 47/2017/NĐ-CP NĂM 2017

(Ban hành kèm theo Thông tư số 67/2017/TT-BTC)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ						Lĩnh vực ... (chi tiết từng lĩnh vực chi)
		Nhu cầu kinh phí điều chỉnh mức lương cơ sở theo Nghị định số 47/2017/NĐ-CP năm 2017	Nguồn điều chỉnh mức lương cơ sở năm 2017				Nguồn điều chỉnh mức lương cơ sở năm 2017 chưa sử dụng hết chuyển sang năm 2018 (nếu có)	*Chi tiết theo các chỉ tiêu như từ cột 1 đến cột 6*
			Tổng số	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương đến hết năm 2016 chưa sử dụng hết chuyển sang (nếu có)	40% số thu để lại theo chế độ (riêng ngành y tế là 35%)	Nguồn bố trí từ dự toán NSNN được giao năm 2017		
A	B	1	2=3+4+5	3	4	5	6=2-1	7
	TỔNG SỐ *(Chi tiết theo từng đơn vị thuộc, trực thuộc)*							
1	Đơn vị ...							
2	Đơn vị ...							
3	....							

..., ngày ...tháng...năm....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG:...

CHƯƠNG:....

Biểu số 3b

BÁO CÁO NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 47/2017/NĐ-CP NĂM 2017 CỦA CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP TRỰC THUỘC CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 67/2017/TT-BTC)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ									Lĩnh vực ... (chi tiết từng lĩnh vực chi)
		Nhu cầu kinh phí điều chỉnh mức lương cơ sở theo Nghị định số 47/2017/NĐ-CP năm 2017	Số thu được để lại theo chế độ						Nguồn bố trí từ dự toán NSNN được giao năm 2017	Nguồn điều chỉnh mức lương cơ sở năm 2017 chưa sử dụng hết chuyển sang năm 2018 (nếu có)	*Chi tiết theo các chỉ tiêu như từ cột 1 đến cột 9*
			Thực hiện năm 2016	Kế hoạch năm 2017	40% số thu để lại theo chế độ năm 2017 (riêng ngành y tế là 35%)	Số đã sử dụng để thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở đến 1,21 triệu đồng/tháng	Số thu thực hiện cải cách tiền lương năm 2016 chưa sử dụng hết chuyển sang năm 2017 (nếu có)	Số thu để thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở năm 2017			
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4-5+6	8	9=7+8-1	10
	TỔNG SỐ										
	(Chi tiết theo từng đơn vị thuộc, trực thuộc)										
1	Đơn vị ...										
2	Đơn vị ...										
3	....										

..., ngày ...tháng...năm....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG:...
CHƯƠNG:...

Biểu số 3c

BÁO CÁO NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 47/2017/NĐ-CP NĂM 2017 CỦA CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH THUỘC, TRỰC THUỘC CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 67/2017/TT-BTC)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Nhu cầu kinh phí điều chỉnh mức lương cơ sở theo Nghị định số 47/2017/NĐ-CP năm 2017	Số thu được để lại theo chế độ					Nguồn bố trí từ dự toán NSNN được giao năm 2017	Nguồn thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở năm 2017 chưa sử dụng hết chuyển sang năm 2018 (nếu có)
			Thực hiện năm 2016	Kế hoạch năm 2017	40% số thu để lại theo chế độ năm 2017	Số thu thực hiện cải cách tiền lương năm 2016 chưa sử dụng hết chuyển sang năm 2017 (nếu có)	Số thu để thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở năm 2017		
A	B	1	2	3	4	5	6=4+5	7	8=6+7-1
	TỔNG SỐ *(Chi tiết theo từng cơ quan thuộc, trực thuộc)*								
1	Đơn vị ...								
2	Đơn vị ...								
3	....								

..., ngày ...tháng...năm....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:...

Biểu số 4a

BÁO CÁO NGUỒN KINH PHÍ ĐỂ THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2017

(Ban hành kèm theo Thông tư số 67/2017/TT-BTC)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
1	2	3
A	**NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2017**	
1	50% tăng thu NSĐP (không kể tăng thu tiền sử dụng đất) thực hiện 2016 so dự toán Thủ tướng Chính phủ giao năm 2016:	
2	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán năm 2017	
3	Số thu được huy động từ nguồn để lại đơn vị năm 2017:	
a	Nguồn huy động từ các đơn vị tự đảm bảo (1):	
	+ Học phí	
	+ Viện phí	
	+ Nguồn thu khác	
b	Nguồn huy động từ các đơn vị chưa tự đảm bảo chi thường xuyên:	
	+ Học phí	
	+ Viện phí	
	+ Nguồn thu khác	
4	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2016 chưa sử dụng hết chuyển sang 2017	
B	**TỔNG NHU CẦU NĂM 2017**	
1	**Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 47/2017/NĐ-CP và Nghị định số 76/2017/NĐ-CP**	
1	Quỹ tiền lương, phụ cấp tăng thêm đối với cán bộ công chức khu vực hành chính, sự nghiệp	
	Trong đó: nhu cầu tăng thêm đối với các đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo (1)	
2	Quỹ lương, phụ cấp tăng thêm đối với cán bộ chuyên trách và công chức cấp xã	
3	Hoạt động phí tăng thêm đối với đại biểu hội đồng nhân dân các cấp	
4	Quỹ trợ cấp tăng thêm đối với cán bộ xã nghỉ việc hưởng trợ cấp hàng tháng theo NĐ 76/2017/NĐ-CP	
5	Kinh phí tăng thêm để thực hiện chế độ đối với cán bộ không chuyên trách cấp xã, thôn và tổ dân phố	
6	Kinh phí tăng thêm để thực hiện phụ cấp trách nhiệm đối với cấp uỷ viên các cấp theo QĐ số 169-QĐ/TW ngày 24/6/2008	
7	Kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ bồi dưỡng phục vụ hoạt động cấp uỷ thuộc cấp tỉnh theo Quy định 3115-QĐ/VVPTW	
II	**Nhu cầu thực hiện một số loại phụ cấp, trợ cấp theo quy định:**	
1	Kinh phí hỗ trợ chênh lệch tiền lương cho người có thu nhập thấp (NĐ17/2015/NĐ-CP) và mức lương 1,21 (6 tháng) (2)	
2	Kinh phí tăng, giảm do điều chỉnh địa bàn vùng KTXH ĐBKK năm 2017 theo Quyết định số 131/QĐ-TTg và Quyết định số 582/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ (3)	
3	Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế năm 2017 theo NĐ số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 (Đối tượng đã được Bộ Nội vụ thẩm định)	
4	Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách nghỉ hưu trước tuổi năm 2017 theo NĐ số 26/2014/NĐ-CP ngày 09/3/2015	
C	**CHÊNH LỆCH NHU CẦU VÀ NGUỒN NĂM 2017**	
1	Phần thiếu nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ.	
2	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương còn dư	

Ghi chú:

(1) Bao gồm các đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên.

(2) Thực hiện theo khoản 3 Điều 2 Thông tư số 103/2016/TT-BTC ngày 29/6/2016 từ tháng 01 đến hết tháng 6 năm 2017.

(3) Chi tiết theo biểu 2e.

Ngày.....tháng.....năm...

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ

(Ký tên, đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:... **Biểu số 4b**

TỔNG HỢP NHU CẦU, NGUỒN THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH 47/2017/NĐ-CP NĂM 2017

(Ban hành kèm theo Thông tư số 67/2017/TT-BTC)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN CCTL NĂM 2017	NGUỒN TỪ TIẾT KIỆM 10% CHI THƯỜNG XUYÊN VÀ NGUỒN THU ĐỂ LẠI ĐƠN VỊ				
			TỔNG SỐ	TIẾT KIỆM 10% CHI THƯỜNG XUYÊN	HỌC PHÍ	VIỆN PHÍ	NGUỒN THU TỪ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP KHÁC
	TỔNG SỐ						
a	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo						
	Trong đó:						
	- Giáo dục						
	- Đào tạo						
b	Sự nghiệp y tế						
c	Sự nghiệp khác						
d	Quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể						
	Trong đó: Cán bộ, công chức cấp xã						
	Trong đó:						
I	**Cấp tỉnh**						
a	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo						
	Trong đó:						
	- Giáo dục						
	- Đào tạo						
b	Sự nghiệp y tế						
c	Sự nghiệp khác						
d	Quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể						
II	**Cấp huyện**						
1	**Huyện A**						
a	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo						
	Trong đó:						
	- Giáo dục						
	- Đào tạo						
b	Sự nghiệp y tế						
c	Sự nghiệp khác						
d	Quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể						
	Trong đó: Cán bộ, công chức cấp xã						
2	**Huyện B**						
	...						

Ngày.....tháng.....năm...

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ

(Ký tên, đóng dấu)